

Số: 4578 /QĐ-ĐHQGHN

Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3636/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy chế đào tạo thạc sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Căn cứ Công văn số 4239/ĐHQGHN-ĐT ngày 08 tháng 11 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc đồng ý cho đơn vị kí quyết định ban hành chương trình đào tạo điều chỉnh;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo và của Chủ nhiệm Khoa Các khoa học liên ngành tại Công văn số 1255/KHLN-ĐT ngày 27 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lí phát triển đô thị (định hướng ứng dụng), mã số: Thí điểm.

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Quản lý phát triển đô thị (định hướng ứng dụng) ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho học viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Khoa Các khoa học liên ngành, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Đào tạo, Trưởng Ban Kế hoạch Tài chính, Chủ nhiệm Khoa Các khoa học liên ngành và trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Giám đốc ĐHQGHN (để b/c);
- Phó Giám đốc Nguyễn Hoàng Hải (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT, H5.

**TUQ. GIÁM ĐỐC
CHỦ NHIỆM KHOA CÁC KHOA HỌC
LIÊN NGÀNH**



Nguyễn Văn Hiệu

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Ban hành theo Quyết định số 458/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 11 năm 2023
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

ĐỊNH HƯỚNG: Ứng dụng

NGÀNH: Liên ngành

MÃ SỐ: Thí điểm

CHUYÊN NGÀNH: Quản lý phát triển đô thị

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chuyên ngành/chương trình đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Quản lý phát triển đô thị
 - + Tên tiếng Anh: Urban Development Management
- Tên ngành đào tạo: Liên ngành
- Mã số ngành đào tạo: Ngành đào tạo thí điểm
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
- Thời gian đào tạo: 02 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ chuyên ngành Quản lý phát triển đô thị
 - + Tiếng Anh: Master in Urban Development Management
- Đơn vị đào tạo: Khoa Các khoa học liên ngành, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1 Mục tiêu chung

Đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản lý phát triển đô thị định hướng ứng dụng nhằm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, có kiến thức và kỹ năng cần thiết để nhận diện, tổ chức và tham gia giải quyết các vấn đề về phát triển đô thị trong thực tế với tư duy và cách tiếp cận liên ngành.

2.2 Mục tiêu cụ thể

Cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao làm việc trong lĩnh vực đô thị có:

- O1. Kiến thức thực tiễn và nâng cao về quản lý phát triển đô thị;
- O2. Tư duy và cách tiếp cận liên ngành trong phát hiện vấn đề, giải quyết vấn đề và đề xuất giải pháp mang tính bền vững cho các bài toán về phát triển đô thị;
- O3. Khả năng sử dụng các loại dữ liệu đô thị và các công nghệ tích hợp để đưa ra giải pháp cho các vấn đề về phát triển đô thị;
- O4. Năng lực tổ chức và quản lý các hoạt động thực tế trong phát triển đô thị và khả năng phát triển nghề nghiệp trước sự thay đổi để đảm bảo sự thích nghi, phù hợp trong môi trường làm việc đa dạng, liên ngành, đa văn hóa và đa quốc gia.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Xét tuyển theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và phương án tuyển sinh được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt.

3.2. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh phải đáp ứng các yêu cầu về bằng cấp và kinh nghiệm công tác dưới đây, cũng như hoàn thành các nội dung bổ sung kiến thức tương ứng.

a) Điều kiện văn bằng

Thí sinh phải có một trong các văn bằng tốt nghiệp đại học thuộc các ngành, nhóm ngành phù hợp với chuyên ngành Quản lý phát triển đô thị. Danh mục các ngành, nhóm ngành phù hợp và các học phần bổ sung kiến thức tương ứng được xác định cụ thể trong mục 3.3.

b) Điều kiện về kinh nghiệm công tác chuyên môn

Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học thuộc Nhóm 2, Nhóm 3 và Nhóm 4 phải có tối thiểu 01 năm kinh nghiệm làm việc trong các lĩnh vực kiến trúc, quy hoạch, xây dựng, đô thị, quản lý, quản trị, đầu tư, thương mại, truyền thông.

3.3. Danh mục ngành phù hợp và học phần bổ sung kiến thức tương ứng

Nhóm 1: Nhóm thí sinh được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp và không phải học các học phần bổ sung, bao gồm các thí sinh tốt nghiệp ngành Kiến trúc và quy hoạch (75801), Quản trị đô thị thông minh và bền vững (Ngành đào tạo thí điểm).

Nhóm 2: Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành, nhóm ngành: Mỹ thuật đô thị (7210110), Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng (75101), Xây dựng (75802), Quản lý xây dựng (75803), Các ngành khác của nhóm ngành Kiến trúc và xây dựng (75890), Lâm nghiệp đô thị (7620202), Thiết kế sáng tạo (Mã ngành đào tạo thí điểm) được dự thi sau khi đã học bổ sung kiến thức gồm 03 học phần (07 tín chỉ):

STT	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị giảng dạy
1	Kinh tế học đại cương	03	Khoa Các khoa học liên ngành
2	Môi trường và phát triển	02	Khoa Các khoa học liên ngành
3	Xã hội học đại cương	02	Khoa Các khoa học liên ngành
	Tổng	07	

Nhóm 3: Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành, nhóm ngành Sư phạm Lịch sử - Địa lý (7140249), Ngôn ngữ Anh (7220201), Ngôn ngữ Pháp (7220203), Ngôn ngữ Trung Quốc (7220204), Kinh tế học (73101), Khoa học chính trị (73102), Xã hội học và Nhân học (73103), Địa lý học (73105), Khu vực học (73106), Tâm lý học (7310401), Kinh doanh (73401), Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm (73402), Kế toán - Kiểm toán (73403), Quản trị - Quản lý (73404), các ngành khác của nhóm ngành Quản trị - Quản lý (73490), Luật (73801), các ngành khác của nhóm ngành Luật (73890), Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (7810103), Quản trị tài nguyên di sản (ngành đào tạo thí điểm) được dự thi sau khi đã học bổ sung kiến thức gồm 04 học phần (10 tín chỉ):

STT	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị giảng dạy
1	Đô thị học đại cương	03	Khoa Các khoa học liên ngành
2	Lịch sử đô thị Việt Nam	03	Khoa Các khoa học liên ngành
3	Quản lý học đô thị	02	Khoa Các khoa học liên ngành
4	Môi trường và phát triển	02	Khoa Các khoa học liên ngành
	Tổng	10	

Nhóm 4: Thí sinh có bằng tốt nghiệp đại học các ngành, nhóm ngành Sư phạm Địa lý (7140219), Sư phạm Khoa học tự nhiên (7140247), Khoa học vật liệu (7440122), Địa chất học (7440201), Bản đồ học (7440212), Địa lý tự nhiên (7440217), Khoa học

môi trường (74403), Khoa học dữ liệu (7460108), Toán ứng dụng (7460112), Thống kê (74602), Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (7480102), Hệ thống thông tin (7480104), Trí tuệ nhân tạo (7480107), Công nghệ thông tin (74802), Công nghệ kỹ thuật môi trường (7510406), Kỹ thuật không gian (7520121), Kỹ thuật vật liệu (7520309), Kỹ thuật môi trường (7520320), Vật lý kỹ thuật (7520401), Phát triển nông thôn (7620116), Quản lý tài nguyên và môi trường (78501) được dự thi sau khi đã học bổ sung kiến thức gồm gồm 05 học phần (13 tín chỉ):

STT	Tên học phần	Số tín chỉ	Đơn vị giảng dạy
1	Đô thị học đại cương	03	Khoa Các khoa học liên ngành
2	Lịch sử đô thị Việt Nam	03	Khoa Các khoa học liên ngành
3	Quản lý học đô thị	02	Khoa Các khoa học liên ngành
4	Kinh tế học đại cương	03	Khoa Các khoa học liên ngành
5	Xã hội học đại cương	02	Khoa Các khoa học liên ngành
	Tổng	13	

Trường hợp trong bảng điểm ở bậc đại học của thí sinh có học phần trùng với các học phần bổ sung kiến thức thì sẽ được xem xét để miễn học bổ sung học phần đó.

3.4. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Dự kiến từ 15- 20 học viên/năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

A. CHUẨN ĐẦU RA

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

K1. Vận dụng được thế giới quan và phương pháp luận triết học trong việc nhận thức và giải quyết vấn đề trong học tập, làm việc và nghiên cứu.

K2. Vận dụng được các kiến thức nâng cao và cập nhật về phát triển đô thị bền vững trong bối cảnh đô thị hóa và biến đổi toàn cầu.

K3. Vận dụng được các kiến thức liên ngành về đô thị trên các chiều cạnh dân cư, kinh tế, xã hội, văn hóa, môi trường trong phát triển lãnh thổ đô thị.

K4. Vận dụng được các kiến thức về luật, chính sách về đô thị trong quá trình thực thi và tham gia tư vấn chính sách ở nhiều cấp độ.

2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng

S1. Triển khai được quy hoạch chiến lược tích hợp trong phát triển lãnh thổ đô thị.

S2. Áp dụng được các công cụ, công nghệ thích hợp trong việc phát triển hạ tầng thông tin không gian trong quản lí phát triển đô thị.

S3. Tham gia vào xây dựng kế hoạch hành động trong quản lí phát triển đô thị.

S4. Phân tích được mối quan hệ liên ngành của các vấn đề thực tiễn về đô thị như môi trường, dân cư, kinh tế, tài chính, văn hóa, xã hội, di sản, kiến trúc vào công tác quản lí phát triển đô thị.

S5. Phân tích được các chính sách về đô thị để đề xuất các giải pháp phát triển đô thị bền vững trong bối cảnh đô thị hóa.

S6. Triển khai được các nghiên cứu mang tính định tính, định lượng và hỗn hợp về quản lí phát triển đô thị.

S7. Huy động được sự tham gia của các bên liên quan, các nguồn lực khác nhau trong quản lí phát triển đô thị.

S8. Thành thạo ngoại ngữ ở trình độ tối thiểu Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. Các ngoại ngữ được chấp nhận trong chuẩn đầu vào và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo bao gồm Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Nga, Tiếng Đức, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Hàn Quốc và Tiếng Nhật Bản.

3. Chuẩn về mức độ tự chủ và trách nhiệm

R1. Đề xuất sáng kiến trong quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn về quản lí phát triển đô thị.

R2. Thể hiện trách nhiệm xã hội trong công tác chuyên môn về quản lí phát triển đô thị.

R3. Tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi và có năng lực thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số.

R4. Có khả năng lập luận nghề nghiệp, truyền đạt tri thức và đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia về đô thị.

4. Vị trí việc làm mà học viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, học viên có thể làm tại các vị trí công việc sau:

- Cán bộ quản lí, chuyên viên tại các bộ phận chuyên môn của Viện Quy hoạch-Kiến trúc các địa phương.

- Cán bộ quản lý, chuyên viên làm công tác chuyên môn về đô thị tại các cơ quan ban, ngành ở trung ương và địa phương liên quan tới phát triển đô thị (Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Kế hoạch - Đầu tư, Bộ Giao thông vận tải...).

- Cán bộ, chuyên viên tại các đơn vị tham mưu thuộc các cơ quan của trung ương và địa phương (Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, các Ban chức năng của Trung ương), tham gia công tác hoạch định, xây dựng chính sách, lồng ghép các nội dung quản lý phát triển đô thị vào chiến lược phát triển của địa phương, các khu đô thị và các khu vực phụ cận.

- Cán bộ quản lý, chuyên viên tại các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân, tổ chức phi chính phủ quốc tế và Việt Nam thuộc lĩnh vực đô thị và vùng đô thị, đặc biệt chú trọng tới các vấn đề về phát triển đô thị (định cư, di cư, sinh kế, cộng đồng, môi trường, thể chế...).

- Cán bộ quản lý tại các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, kiến trúc, phát triển cơ sở hạ tầng đô thị; Các nhà đầu tư, kinh doanh bất động sản.

- Giảng viên tại các trường đại học, cao đẳng liên quan đến lĩnh vực kiến trúc-xây dựng- quy hoạch- đô thị.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Người học có thể học ở bậc cao hơn các ngành đào tạo phù hợp và tham gia các hoạt động nghiên cứu liên quan.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy: **65** tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức chung: **08** tín chỉ

- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành: **42** tín chỉ

+ Bắt buộc: **27** tín chỉ

+ Tự chọn: **15** tín chỉ/ 33 tín chỉ

- Thực tập: **06** tín chỉ

- Học phần tốt nghiệp: **09** tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ tín chỉ			HP tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung		8				
1	PHI5001	Triết học <i>Philosophy</i>	3	45	0	0	
2		Ngoại ngữ B2 (SĐH) <i>Foreign Language for General Purpose</i>	5	25	50	0	
	ENG5001	Tiếng Anh B2 (SĐH)					
	RUS5001	Tiếng Nga B2 (SĐH)					
	CHI5001	Tiếng Trung Quốc B2 (SĐH)					
	FRE5001	Tiếng Pháp B2 (SĐH)					
	WES5001	Tiếng Đức B2 (SĐH)					
	OLC5001	Tiếng Nhật B2 (SĐH)					
	KOR5001	Tiếng Hàn Quốc B2 (SĐH)					
II	Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành		42				
II.1	Các học phần bắt buộc		27				
3	SIS6001	Nhập môn khoa học bền vững <i>Introduction to Sustainability Science</i>	3	30	15	0	
4	SIS6002	Phương pháp nghiên cứu liên ngành <i>Methods in Interdisciplinary Research</i>	3	25	20	0	
5	UDM6001	Phát triển đô thị bền vững trong bối cảnh đô thị hoá <i>Urban Sustainable Development in Urbanization</i>	3	30	15	0	
6	UDM6002	Dân số đô thị, di cư và di động xã hội <i>Urban population, Emigration and Social Mobility</i>	3	30	15	0	
7	UDM6003	Kinh tế, tài chính đô thị và hoạch định chính sách <i>Urban Economics, Finance and Policy Making</i>	3	30	15	0	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ tín chỉ			HP tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
8	UDM6004	Đô thị có sức chống chịu với biến đổi khí hậu <i>Urban Resistance to Climate Change</i>	3	30	15	0	
9	UDM6005	Luật pháp và chính quyền đô thị gắn với chính sách phát triển <i>Urban Law and Government with Development Policies</i>	3	30	15	0	
10	UDM6006	Quy hoạch chiến lược tích hợp trong phát triển lãnh thổ đô thị <i>Strategic Planning integrated into urban territory development</i>	3	25	20	0	
11	SIS6003	Thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu <i>Data Collection, Processing and Analysis</i>	3	25	20	0	
II.2	Các học phần tự chọn		15/33				
12	UDM6007	Hình thái đô thị với bối cảnh phát triển <i>Urban Complexion in the Context of Development</i>	3	30	15	0	
13	UDM6008	Hạ tầng thông tin không gian cho quản lí phát triển đô thị <i>Spatial Information Infrastructure in Urban Development Management</i>	3	25	20	0	
14	UDM6009	Nhà ở và sinh kế đô thị với chính sách phát triển <i>Urban Housing and Subsistence in Development Policies</i>	3	30	15	0	
15	UDM6010	Sinh kế cư dân đô thị <i>Urban Citizens's livelihood</i>	3	30	15	0	
16	UDM6011	Văn hóa và lối sống cư dân đô thị <i>Cutures and Life styles of Urban Citizens</i>	3	30	15	0	
17	HES6010	Quản lý và bảo vệ di sản dựa vào cộng đồng <i>Community-based Heritage Management and Safeguard</i>	3	30	15	0	
18	UDM6012	Lồng ghép tích hợp môi trường trong quản lí và quy hoạch đô thị	3	25	20	0	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ tín chỉ			HP tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Enviroment Integration into Urban Management and Planning</i>					
19	UDM6013	Kinh tế tài nguyên và tăng trưởng xanh trong phát triển đô thị <i>Economics of Natural Resources and Green Growth for Urban Development</i>	3	30	15	0	
20	UDM6014	Phát triển kỹ năng chuyên nghiệp cho chuyên gia đô thị <i>Professional skill Development for Urban Experts</i>	3	25	20	0	
21	UDM6015	Kế hoạch hành động với hợp tác phát triển các dự án đô thị <i>Action Plan and Development Cooperation in Urban Projects</i>	3	25	20	0	
22	UDM6016	Quản lý phát triển hạ tầng kỹ thuật và không gian ngầm đô thị <i>Development Management for Urban Underground Space and Infrastructures</i>	3	30	15	0	
III	Thực tập		6				
23	UDM6200	Đồ án thực hành <i>Practice Project</i>	3	15	30	0	
24	UDM6201	Thực tập liên ngành về quản lý phát triển đô thị <i>Interdisciplinary Internship</i>	3	15	30	0	
IV	Học phần tốt nghiệp		9				
25	SIS7203	Dự án tốt nghiệp <i>Graduation Project</i>	9				
Tổng cộng			65				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lí thuyết

(2): Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận

(3): Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá.